

Mat

Chapter 24

Vietnamese Interlinear

Reference: Vietnamese Bible (1934)

- 1 Καὶ ἐξελθὼν ὁ Ἰησοῦς ἀπὸ τοῦ ἱεροῦ, ἐπορεύετο, καὶ
Rồi ra-khỏi [-] Đức-Chúa-Jêsus từ [-] đền-thờ đi-rời thì
[G2532](#) [G1831](#) [G3588](#) [G2424](#) [G0575](#) [G3588](#) [G2411](#) [G4198](#) [G2532](#)
προσῆλθον οἱ μαθηταὶ αὐτοῦ, ἐπιδειξάμενοι αὐτῷ τὰς οἰκοδομὰς τοῦ
đến-cùng [-] môn-đồ Ngài chỉ-cho-Ngài-xem [-] [-] các-tòa-nhà [-]
[G4334](#) [G3588](#) [G3101](#) [G0846](#) [G1925](#) [G0846](#) [G3588](#) [G3619](#) [G3588](#)
ἱεροῦ.
đền-thờ
[G2411](#)

Khi Đức Chúa Jêsus ra khỏi đền thờ, đương đi, thì môn đồ đến gần để chỉ cho Ngài xem các nhà thuộc về đền thờ.

- 2 ὁ δὲ ἀποκριθεὶς εἶπεν αὐτοῖς, Οὐ βλέπετε ταῦτα πάντα?
[-] thì đáp-lại phán cùng-họ Các-người-có thấy mọi-điều-này chẳng
[G3588](#) [G1161](#) [G0611](#) [G3004](#) [G0846](#) [G3756](#) [G0991](#) [G3778](#) [G3956](#)
ἀμὴν λέγω ὑμῖν, οὐ μὴ ἀφεθῇ ὧδε λίθος ἐπὶ
quả-thật ta-nói cùng-các-người sẽ-không còn sót-lại đây hòn-đá-nào chõng-trên
[G0281](#) [G3004](#) [G4771](#) [G3756](#) [G3361](#) [G0863](#) [G5602](#) [G3037](#) [G1909](#)
λίθον, ὃς οὐ καταλυθήσεται.
hòn-đá-kia mà không bị-phá-đổ
[G3037](#) [G3739](#) [G3756](#) [G2647](#)

Ngài phán rằng: Các người có thấy mọi điều đó chẳng? Quả thật, ta nói cùng các người, đây sẽ không còn một hòn đá nào chõng trên một hòn khác mà không bị đổ xuống.

- 3 Καθημένου δὲ αὐτοῦ ἐπὶ τοῦ ὄρους τῶν Ἐλαιῶν, προσῆλθον αὐτῷ
Đương-khi thì Ngài ngồi-trên [-] núi [-] Ô-li-ve đến-cùng Ngài
[G2521](#) [G1161](#) [G0846](#) [G1909](#) [G3588](#) [G3735](#) [G3588](#) [G1636](#) [G4334](#) [G0846](#)
οἱ μαθηταὶ κατ' ἰδίαν, λέγοντες, Εἰπέ ἡμῖν, πότε ταῦτα ἔσται?
[-] môn-đồ riêng [-] hỏi-rằng Xin-nói cho-chúng-con khi-nào điều-ấy xảy-ra
[G3588](#) [G3101](#) [G2596](#) [G2398](#) [G3004](#) [G3004](#) [G1473](#) [G4219](#) [G3778](#) [G1510](#)
καὶ τί τὸ σημεῖον τῆς σῆς παρουσίας, καὶ συντελείας τοῦ αἰῶνος?
và điều-gì là dấu-hiệu [-] [-] Ngài-đến và tận-cùng [-] thế-gian
[G2532](#) [G5101](#) [G3588](#) [G4592](#) [G3588](#) [G4674](#) [G3952](#) [G2532](#) [G4930](#) [G3588](#) [G0165](#)

Ngài đương ngồi trên núi ô-li-ve, môn đồ tới riêng cùng Ngài, và nói rằng: Xin Chúa phán cho chúng tôi biết lúc nào những sự đó sẽ xảy ra? và có điềm gì chỉ về sự Chúa đến và tận thế.

- 4 καὶ ἀποκριθεὶς, ὁ Ἰησοῦς εἶπεν αὐτοῖς, Βλέπετε, μή τις
rồi đáp-lại [-] Đức-Chúa-Jêsus phán cùng-họ Hãy-coi-chừng kẻ-nào [-]
[G2532](#) [G0611](#) [G3588](#) [G2424](#) [G3004](#) [G0846](#) [G0991](#) [G3361](#) [G5100](#)
ὕμᾳς πλανήσῃ.
các-người dụ-dổ
[G4771](#) [G4105](#)

Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Hãy giữ, kẻo có kẻ dỗ dành các người.

- 5 πολλοὶ γὰρ ἐλεύσονται ἐπὶ τῷ ὀνόματί μου, λέγοντες, Ἐγὼ εἰμι ὁ
 vi-nhiều [-] kẻ-sẽ-đến mạo [-] danh ta nói-rằng Ta là [-]
[G4183](#) [G1063](#) [G2064](#) [G1909](#) [G3588](#) [G3686](#) [G1473](#) [G3004](#) [G1473](#) [G1510](#) [G3588](#)
- Χριστός; καὶ πολλοὺς πλανήσουσιν.
 Đấng-Christ và nhiều-người dụ-dỗ
[G5547](#) [G2532](#) [G4183](#) [G4105](#)

Vì nhiều người sẽ mạo danh ta để nói rằng: Ta là Đấng Christ; và sẽ dỗ dành nhiều người.

- 6 μελήσετε δὲ ἀκούειν πολέμους, καὶ ἀκοὰς πολέμων. ὁρᾶτε μὴ
 các-người-sẽ thì nghe chiến-tranh và tin-đồn chiến-tranh hãy-coi-chừng đừng
[G3195](#) [G1161](#) [G0191](#) [G4171](#) [G2532](#) [G0189](#) [G4171](#) [G3708](#) [G3361](#)
- θροεῖσθε; δεῖ γὰρ γενέσθαι, ἀλλ' οὕτω ἐστὶν τὸ τέλος.
 kinh-hải vi-phải [-] xảy-ra nhưng chưa phải [-] kỳ-cuối-cùng
[G2360](#) [G1163](#) [G1063](#) [G1096](#) [G0235](#) [G3768](#) [G1510](#) [G3588](#) [G5056](#)

Các người sẽ nghe nói về giặc và tiếng đồn về giặc: hãy giữ mình, đừng bối rối, vì những sự ấy phải đến; song chưa là cuối cùng đâu.

- 7 ἐγερθήσεται γὰρ ἔθνος ἐπὶ ἔθνος, καὶ βασιλεία ἐπὶ βασιλείαν; καὶ
 vi-dân-này [-] [-] đánh dân-kia và nước-này đánh nước-kia và
[G1453](#) [G1063](#) [G1484](#) [G1909](#) [G1484](#) [G2532](#) [G0932](#) [G1909](#) [G0932](#) [G2532](#)
- ἔσονται λιμοὶ καὶ σεισμοὶ κατὰ τόπους.
 sẽ-có đói-kém và động-đất khắp nơi
[G1510](#) [G3042](#) [G2532](#) [G4578](#) [G2596](#) [G5117](#)

Dân này sẽ dậy lên nghịch cùng dân khác, nước nọ nghịch cùng nước kia; nhiều chỗ sẽ có đói kém và động đất.

- 8 πάντα δὲ ταῦτα ἀρχὴ ὠδίνων.
 nhưng-mọi-điều-ấy chỉ là khởi-đầu cơn-đau-đẽ
[G3956](#) [G1161](#) [G3778](#) [G0746](#) [G5604](#)

Song mọi điều đó chỉ là đầu sự tai hại.

- 9 τότε παραδώσουσιν ὑμᾶς εἰς θλίψιν, καὶ ἀποκτενοῦσιν ὑμᾶς; καὶ
 bây-giờ sẽ-nộp các-người cho hoạn-nạn và giết các-người và
[G5119](#) [G3860](#) [G4771](#) [G1519](#) [G2347](#) [G2532](#) [G0615](#) [G4771](#) [G2532](#)
- ἔσεσθε μισούμενοι ὑπὸ πάντων τῶν ἐθνῶν, διὰ τὸ ὄνομα μου.
 sẽ-bị ghét bởi mọi [-] dân-tộc vì-cớ [-] danh ta
[G1510](#) [G3404](#) [G5259](#) [G3956](#) [G3588](#) [G1484](#) [G1223](#) [G3588](#) [G3686](#) [G1473](#)

Bấy giờ, người ta sẽ nộp các người trong sự hoạn nạn và giết đi; các người sẽ bị mọi dân ghen ghét vì danh ta.

- 10 καὶ τότε σκανδαλισθήσονται πολλοί, καὶ ἀλλήλους παραδώσουσιν, καὶ
 lúc-ấy thì nhiều-người-vấp-ngã [-] và phản-nhau [-] và
[G2532](#) [G5119](#) [G4624](#) [G4183](#) [G2532](#) [G0240](#) [G3860](#) [G2532](#)
- μισήσουσιν ἀλλήλους;
 ghét nhau
[G3404](#) [G0240](#)

Khi ấy cũng có nhiều kẻ sẽ sa vào chước cám dỗ, phản nghịch nhau, và ghen ghét nhau.

- 11 καὶ πολλοὶ ψευδοπροφῆται ἐγερθήσονται, καὶ πλανήσουσιν πολλούς;
 và nhiều tiên-tri-giả nổi-lên và dụ-dỗ nhiều-người
[G2532](#) [G4183](#) [G5578](#) [G1453](#) [G2532](#) [G4105](#) [G4183](#)

Nhiều tiên tri giả sẽ nổi lên và dỗ dành lắm kẻ.

12 καὶ διὰ τὸ πληθυνθῆναι τὴν ἀνομίαν, ψυγήσεται ἡ ἀγάπη τῶν
 và vì [~] gian-ác-gia-tăng [~] [~] lòng-yêu-thương [~] [~] [~]
[G2532](#) [G1223](#) [G3588](#) [G4129](#) [G3588](#) [G0458](#) [G5594](#) [G3588](#) [G0026](#) [G3588](#)

πολλῶν;
 nhiều-người-nguỵ-lạnh
[G4183](#)

| Lại vì cớ tội ác sẽ thêm nhiều thì lòng yêu mến của phần nhiều người sẽ nguội lạnh.

13 ὁ δὲ ὑπομείνας εἰς τέλος, οὗτος σωθήσεται.
 nhưng-ai [~] bền-đỡ cho-đến cuối-cùng người-ấy sẽ-được-cứu
[G3588](#) [G1161](#) [G5278](#) [G1519](#) [G5056](#) [G3778](#) [G4982](#)

| Nhưng kẻ nào bền chí cho đến cuối cùng, thì sẽ được cứu.

14 καὶ κηρυχθήσεται τοῦτο τὸ εὐαγγέλιον τῆς βασιλείας ἐν ὅλῃ τῇ
 và sẽ-được-rao-giảng [~] [~] tin-lành [~] Nước-Trời trong khắp [~]
[G2532](#) [G2784](#) [G3778](#) [G3588](#) [G2098](#) [G3588](#) [G0932](#) [G1722](#) [G3650](#) [G3588](#)

οἰκουμένη, εἰς μαρτύριον πᾶσιν τοῖς ἔθνεσιν; καὶ τότε ἥξει τὸ
 thế-gian để-làm chứng cho-mọi [~] dân-tộc rồi-bấy giờ sẽ-đến [~]
[G3625](#) [G1519](#) [G3142](#) [G3956](#) [G3588](#) [G1484](#) [G2532](#) [G5119](#) [G2240](#) [G3588](#)

τέλος.
 kỳ-cuối-cùng
[G5056](#)

| Tin Lành này về nước Đức Chúa Trời sẽ được giảng ra khắp đất, để làm chứng cho muôn dân. Bấy giờ sự cuối cùng sẽ đến.

15 Ὅταν οὖν ἴδῃτε τὸ βδέλυγμα τῆς ἐρημώσεως, τὸ ῥηθὲν
 Vây-khi [~] các-người-thấy [~] sự-ghen-tởi [~] hoang-vu mà được-nói
[G3752](#) [G3767](#) [G3708](#) [G3588](#) [G0946](#) [G3588](#) [G2050](#) [G3588](#) [G2046](#)

διὰ Δανιήλ τοῦ προφήτου, ἐστὸς ἐν τόπῳ ἁγίῳ -- ὁ ἀναγινώσκων
 bởi Đa-ni-ên [~] tiên-tri đứng nơi chỗ thánh [~] ai-đọc
[G1223](#) [G1158](#) [G3588](#) [G4396](#) [G2476](#) [G1722](#) [G5117](#) [G0040](#) [G3588](#) [G0314](#)

νοεῖτω,
 hãy-hiểu
[G3539](#)

| Khi các người sẽ thấy sự gớm ghiếc tàn nát lập ra trong nơi thánh, mà đấng tiên tri Đa-ni-ên đã nói (ai đọc phải để ý),

16 τότε οἱ ἐν τῇ Ἰουδαίᾳ, φευγέτωσαν εἰς τὰ ὄρη;
 bấy-giờ ai ở [~] Giu-đê hãy-trốn lên [~] núi
[G5119](#) [G3588](#) [G1722](#) [G3588](#) [G2449](#) [G5343](#) [G1519](#) [G3588](#) [G3735](#)

| thì ai ở trong xứ Giu-đê hãy trốn lên núi;

17 ὁ ἐπὶ τοῦ δώματος, μὴ καταβάτω ἄραι τὰ ἐκ τῆς οἰκίας
 ai ở-trên [~] mái-nhà đừng xuống lấy gì trong [~] nhà
[G3588](#) [G1909](#) [G3588](#) [G1430](#) [G3361](#) [G2597](#) [G0142](#) [G3588](#) [G1537](#) [G3588](#) [G3614](#)

αὐτοῦ;
 mình
[G0846](#)

| ai ở trên mái nhà, đừng xuống chuyên của cải trong nhà;

18 καὶ ὁ ἐν τῷ ἀγρῷ, μὴ ἐπιστρεψάτω ὁπίσω ἄραι τὸ ἱμάτιον
 và ai ở-ngoài [~] đồng đừng trở-về lại lấy [~] áo-xống
[G2532](#) [G3588](#) [G1722](#) [G3588](#) [G0068](#) [G3361](#) [G1994](#) [G3694](#) [G0142](#) [G3588](#) [G2440](#)
 αὐτοῦ.
 mình
[G0846](#)

| và ai ở ngoài ruộng, đừng trở về lấy áo mình.

19 οὐαὶ δὲ ταῖς ἐν γαστρὶ ἐχούσαις, καὶ ταῖς θηλαζούσαις,
 khốn cho những-người [~] mang-thai [~] và những-người cho-con-bú
[G3759](#) [G1161](#) [G3588](#) [G1722](#) [G1064](#) [G2192](#) [G2532](#) [G3588](#) [G2337](#)
 ἐν ἐκείναις ταῖς ἡμέραις.
 trong những [~] ngày-ấy
[G1722](#) [G1565](#) [G3588](#) [G2250](#)

| Đang lúc đó, khốn khó thay cho đờn bà có mang, và đờn bà cho con bú!

20 προσεύχεσθε δὲ ἵνα μὴ γένηται ἡ φυγὴ ὑμῶν χειμῶνος,
 hãy-cầu-nguyện thì để không xảy-ra [~] sự-trốn-chạy các-người mùa-đông
[G4336](#) [G1161](#) [G2443](#) [G3361](#) [G1096](#) [G3588](#) [G5437](#) [G4771](#) [G5494](#)
 μηδὲ σαββάτῳ.
 cũng-không-vào ngày-Sa-bát
[G3366](#) [G4521](#)

| Hãy cầu nguyện cho các người khỏi trốn tránh nhằm lúc mùa đông hay là ngày Sa-bát;

21 ἔσται γὰρ τότε θλίψις, μεγάλη οἷα οὐ γέγονεν ἀπ' ἀρχῆς
 vì-sẽ-có [~] lúc-ấy hoạn-nạn lớn là-điều chưa-từng có từ buổi-đầu
[G1510](#) [G1063](#) [G5119](#) [G2347](#) [G3173](#) [G3634](#) [G3756](#) [G1096](#) [G0575](#) [G0746](#)
 κόσμου ἕως τοῦ νῦν, οὐδ' οὐ μὴ γένηται.
 thế-gian cho-đến [~] bây-giờ và-cũng-không [~] [~] bao-giờ-có-nữa
[G2889](#) [G2193](#) [G3588](#) [G3568](#) [G3761](#) [G3756](#) [G3361](#) [G1096](#)

| vì lúc ấy sẽ có hoạn nạn lớn, đến nỗi từ khi mới có trời đất cho đến bây giờ chưa từng có như vậy, mà sau này cũng không hề có nữa.

22 καὶ εἰ μὴ ἐκολοβώθησαν αἱ ἡμέραι ἐκεῖναι, οὐκ ἂν
 và nếu không rút-ngắn [~] những-ngày ấy thì-không [~]
[G2532](#) [G1487](#) [G3361](#) [G2856](#) [G3588](#) [G2250](#) [G1565](#) [G3756](#) [G0302](#)
 ἐσώθη αἱ- sống-sót πᾶσα chẳng-một σάρξ, διὰ δὲ τοὺς ἐκλεκτοὺς,
 ai-sống-sót chẳng-một người-nào nhưng-vì [~] cơ-cớ người-được-chọn
[G4982](#) [G3956](#) [G4561](#) [G1223](#) [G1161](#) [G3588](#) [G1588](#)
 κολοβωθήσονται αἱ ἡμέραι ἐκεῖναι.
 sẽ-rút-ngắn [~] những-ngày ấy
[G2856](#) [G3588](#) [G2250](#) [G1565](#)

| Nếu những ngày ấy không giảm bớt, thì chẳng có một người nào được cứu; song vì cơ các người được chọn, thì những ngày ấy sẽ giảm bớt.

23 τότε ἐάν τις ὑμῖν εἴπῃ, Ἴδοὺ, ἔδε ὁ Χριστός, ἢ
 lúc-ấy nếu ai nói-cùng-các-người rằng Đây đây [~] Đấng-Christ hay
[G5119](#) [G1437](#) [G5100](#) [G4771](#) [G3004](#) [G3708](#) [G5602](#) [G3588](#) [G5547](#) [G2228](#)
 ὧδε, μὴ πιστεύετε.
 Đây đừng tin
[G5602](#) [G3361](#) [G4100](#)

| Khi ấy, nếu có ai nói với các người rằng: Kìa Đấng Christ ở đây hay là: Ở đó, thì đừng tin.

- 24 ἐγερθήσονται γὰρ ψευδόχριστοι καὶ ψευδοπροφῆται, καὶ δώσουσιν σημεῖα
vì-sẽ-nổi-lên [~] christ-giả và tiên-tri-giả và làm dấu-lạ
[G1453](#) [G1063](#) [G5580](#) [G2532](#) [G5578](#) [G2532](#) [G1325](#) [G4592](#)
- μεγάλα, καὶ τέρατα, ὥστε πλανῆσαι, εἰ δυνατόν, καὶ τοὺς
lớn và phép-lạ đến-nổi dụ-dỗ nếu-có-thể [~] cả [~]
[G3173](#) [G2532](#) [G5059](#) [G5620](#) [G4105](#) [G1487](#) [G1415](#) [G2532](#) [G3588](#)
- ἐκλεκτούς.
người-được-chọn
[G1588](#)

| Vì nhiều christ giả và tiên tri giả sẽ dấy lên, làm những dấu lớn, phép lạ, nếu có thể được thì họ cũng đến dỗ dành chính những người được chọn.

- 25 ἰδοὺ, προεῖρηκα ὑμῖν.
này ta-đã-báo-trước các-người
[G3708](#) [G4302](#) [G4771](#)

| Đây, ta đã báo trước cho các người.

- 26 ἐὰν οὖν εἴπωσιν ὑμῖν, Ἰδοὺ, ἐν τῇ ἐρήμῳ ἐστίν,
vậy-nếu [~] họ-nói cùng-các-người Kìa Ngài-ở [~] nơi-đồng-vắng [~]
[G1437](#) [G3767](#) [G3004](#) [G4771](#) [G3708](#) [G1722](#) [G3588](#) [G2048](#) [G1510](#)
- μὴ ἐξέλθῃτε. Ἰδοὺ, ἐν τοῖς ταμείοις, μὴ πιστεύσητε.
đừng ra-đó Kìa Ngài-ở trong phòng-kín đừng tin
[G3361](#) [G1831](#) [G3708](#) [G1722](#) [G3588](#) [G5009](#) [G3361](#) [G4100](#)

| Vậy nếu người ta nói với các người rằng: Đây, Ngài ở trong đồng vắng, thì đừng đi đến; đây, Ngài ở trong nhà thì đừng tin.

- 27 ὥσπερ γὰρ ἡ ἀστραπὴ ἐξέρχεται ἀπὸ ἀνατολῶν, καὶ φαίνεται ἕως
vì-như [~] [~] chớp loé-lên từ phương-đông và chiếu-sáng tới
[G5618](#) [G1063](#) [G3588](#) [G0796](#) [G1831](#) [G0575](#) [G0395](#) [G2532](#) [G5316](#) [G2193](#)
- δυσμῶν, οὕτως ἔσται ἡ παρουσία τοῦ Υἱοῦ τοῦ ἀνθρώπου.
phương-tây thế-nào cũng-vậy [~] sự-đến [~] Con-Người [~] [~]
[G1424](#) [G3779](#) [G1510](#) [G3588](#) [G3952](#) [G3588](#) [G5207](#) [G3588](#) [G0444](#)

| Vì như chớp phát ra từ phương đông, nháng đến phương tây, thì sự Con người đến sẽ cũng thế ấy.

- 28 ὅπου ἐὰν ᾗ τὸ πτώμα, ἐκεῖ συναχθήσονται οἱ ἀετοί.
ở-đâu [~] có [~] xác-chết ở-đó nhóm-lại [~] điều-ưng
[G3699](#) [G1437](#) [G1510](#) [G3588](#) [G4430](#) [G1563](#) [G4863](#) [G3588](#) [G0105](#)

| Nơi nào có xác chết, thì những chim ó sẽ nhóm tại đó.

29 Εὐθὺς δὲ μετὰ τὴν θλίψιν τῶν ἡμερῶν ἐκείνων, ὁ ἥλιος
 Liên-sau thì sau [-] hoạn-nạn [-] ngày ấy [-] mặt-trời
[G2112](#) [G1161](#) [G3326](#) [G3588](#) [G2347](#) [G3588](#) [G2250](#) [G1565](#) [G3588](#) [G2246](#)

σκοτισθήσεται, καὶ ἡ σελήνη οὐ δώσει τὸ φέγγος αὐτῆς, καὶ
 tối-tăm và [-] mặt-trăng không chiếu-sáng [-] ánh-sáng nó và
[G4654](#) [G2532](#) [G3588](#) [G4582](#) [G3756](#) [G1325](#) [G3588](#) [G5338](#) [G0846](#) [G2532](#)

οἱ ἀστέρες πεσοῦνται ἀπὸ τοῦ οὐρανοῦ, καὶ αἱ δυνάμεις τῶν
 [-] ngôi-sao từ-trời-rơi-xuống [-] [-] [-] và [-] các-thế-lực [-]
[G3588](#) [G0792](#) [G4098](#) [G0575](#) [G3588](#) [G3772](#) [G2532](#) [G3588](#) [G1411](#) [G3588](#)

οὐρανῶν σαλευθήσονται.
 trời rung-động
[G3772](#) [G4531](#)

Sự tai nạn của những ngày đó vừa mới qua, thì mặt trời liền tối tăm, mặt trăng không sáng, các ngôi sao từ trên trời sa xuống, và thế lực của các tầng trời rung động.

30 καὶ τότε φανήσεται τὸ σημεῖον τοῦ Υἱοῦ τοῦ ἀνθρώπου ἐν
 lúc-ấy thì hiện-ra [-] dấu-hiệu [-] Con-Người [-] [-] trên
[G2532](#) [G5119](#) [G5316](#) [G3588](#) [G4592](#) [G3588](#) [G5207](#) [G3588](#) [G0444](#) [G1722](#)

«τῷ» οὐρανῷ, καὶ τότε κόψονται πᾶσαι αἱ φυλαὶ τῆς γῆς, καὶ
 [-] trời và lúc-ấy than-khóc mọi [-] dân-tộc [-] thế-gian và
[G3588](#) [G3772](#) [G2532](#) [G5119](#) [G2875](#) [G3956](#) [G3588](#) [G5443](#) [G3588](#) [G1093](#) [G2532](#)

ὄψονται τὸν Υἱὸν τοῦ ἀνθρώπου, ἐρχόμενον ἐπὶ τῶν νεφελῶν τοῦ
 sẽ-thấy [-] Con-Người [-] [-] [-] ngự-trên [-] [-] mây-trời [-]
[G3708](#) [G3588](#) [G5207](#) [G3588](#) [G0444](#) [G2064](#) [G1909](#) [G3588](#) [G3507](#) [G3588](#)

οὐρανοῦ μετὰ δυνάμεως καὶ δόξης πολλῆς.
 [-] với quyền-năng và vinh-quang lớn-lao
[G3772](#) [G3326](#) [G1411](#) [G2532](#) [G1391](#) [G4183](#)

Khi ấy, đấng Con người sẽ hiện ra ở trên trời, mọi dân tộc dưới đất sẽ đấm ngực, và thấy Con người lấy đại quyền đại vinh ngự trên mây trời mà xuống.

31 καὶ ἀποστελεῖ τοὺς ἀγγέλους αὐτοῦ μετὰ σάλπιγγος μεγάλης, καὶ
 và sẽ-sai [-] thiên-sứ Ngài với tiếng-kèn lớn và
[G2532](#) [G0649](#) [G3588](#) [G0032](#) [G0846](#) [G3326](#) [G4536](#) [G3173](#) [G2532](#)

ἐπισυνάξουσιν τοὺς ἐκλεκτοὺς αὐτοῦ, ἐκ τῶν τεσσάρων ἀνέμων, ἀπ’
 nhóm-lại [-] người-được-chọn Ngài từ [-] bốn phương từ
[G1996](#) [G3588](#) [G1588](#) [G0846](#) [G1537](#) [G3588](#) [G5064](#) [G0417](#) [G0575](#)

ἀκρῶν οὐρανῶν, ἕως «τῶν» ἀκρῶν αὐτῶν.
 đầu-này trời đến [-] đầu-kia trời
[G0206](#) [G3772](#) [G2193](#) [G3588](#) [G0206](#) [G0846](#)

Ngài sẽ sai thiên sứ mình dùng tiếng kèn rất lớn mà nhóm lại những kẻ đã được lựa chọn của Ngài ở khắp bốn phương, từ cuối phương trời này cho đến tận phương kia.

- 32 Ἀπὸ δὲ τῆς συκῆς, μάθετε τὴν παραβολήν: ὅταν ἤδη ὁ κλάδος
 Hầy-học thì [-] cây-vả thí-dụ này khi mà [-] nhánh
[G0575](#) [G1161](#) [G3588](#) [G4808](#) [G3129](#) [G3588](#) [G3850](#) [G3752](#) [G2235](#) [G3588](#) [G2798](#)
- αὐτῆς γένηται ἀπαλὸς, καὶ τὰ φύλλα ἐκφύη, γινώσκετε ὅτι ἐγγὺς τὸ
 nó mọc-lên mềm và [-] lá đâm-chồi thì-biết rằng gần-đến [-]
[G0846](#) [G1096](#) [G0527](#) [G2532](#) [G3588](#) [G5444](#) [G1631](#) [G1097](#) [G3754](#) [G1451](#) [G3588](#)
- θέρος.
 mùa-hạ
[G2330](#)

Hãy nghe lời ví dụ về cây vả, vừa lúc nhành non, lá mới đâm, thì các người biết mùa hạ gần tới.

- 33 οὕτως καὶ ὑμεῖς, ὅταν ἴδῃτε πάντα ταῦτα, γινώσκετε ὅτι ἐγγὺς
 cũng-vậy [-] các-người khi thấy mọi-điều ấy thì-biết rằng gần-đến
[G3779](#) [G2532](#) [G4771](#) [G3752](#) [G3708](#) [G3956](#) [G3778](#) [G1097](#) [G3754](#) [G1451](#)
- ἐστίν, ἐπὶ θύραις.
 rồi ngay trước-cửa
[G1510](#) [G1909](#) [G2374](#)

Cũng vậy, khi các người thấy mọi điều ấy, khá biết rằng Con người gần đến, Ngài đương ở trước cửa.

- 34 ἀμὴν λέγω ὑμῖν, ὅτι οὐ μὴ παρέλθῃ ἡ γενεὰ αὕτη,
 quả-thật ta-nói cùng-các-người rằng quyết-không [-] qua-đi [-] thế-hệ này
[G0281](#) [G3004](#) [G4771](#) [G3754](#) [G3756](#) [G3361](#) [G3928](#) [G3588](#) [G1074](#) [G3778](#)
- ἕως ἄν πάντα ταῦτα γένηται.
 trước-khi [-] mọi-điều ấy xảy-ra
[G2193](#) [G0302](#) [G3956](#) [G3778](#) [G1096](#)

Quả thật, ta nói cùng các người, dòng dõi này chẳng qua trước khi mọi điều này chẳng qua trước khi mọi điều kia chưa xảy đến.

- 35 ὁ οὐρανὸς καὶ ἡ γῆ παρελεύσεται, οἱ δὲ λόγοι μου
 [-] trời và [-] đất sẽ-qua-đi nhưng [-] lời ta
[G3588](#) [G3772](#) [G2532](#) [G3588](#) [G1093](#) [G3928](#) [G3588](#) [G1161](#) [G3056](#) [G1473](#)
- οὐ μὴ παρέλθωσιν.
 quyết-không [-] qua-đi
[G3756](#) [G3361](#) [G3928](#)

Trời đất sẽ qua, nhưng lời ta nói chẳng bao giờ qua đi.

- 36 Περὶ δὲ τῆς ἡμέρας ἐκείνης καὶ ὥρας, οὐδεὶς οἶδεν, οὐδὲ οἱ
 Còn-về thì [-] ngày ấy và giờ không-ai biết cả [-]
[G4012](#) [G1161](#) [G3588](#) [G2250](#) [G1565](#) [G2532](#) [G5610](#) [G3762](#) [G1492](#) [G3761](#) [G3588](#)
- ἄγγελοι τῶν οὐρανῶν, οὐδὲ ὁ Υἱός, εἰ μὴ ὁ Πατήρ
 thiên-sứ [-] trên-trời cả [-] Con cũng-không [-] chỉ-một-mình Cha
[G0032](#) [G3588](#) [G3772](#) [G3761](#) [G3588](#) [G5207](#) [G1487](#) [G3361](#) [G3588](#) [G3962](#)
- μόνος.
 mà-thôi
[G3441](#)

Về ngày và giờ đó, chẳng có ai biết chỉ cả, thiên sứ trên trời hay là Con cũng vậy, song chỉ một mình Cha biết thôi.

37 ὥσπερ γὰρ αἱ ἡμέραι τοῦ Νῶε, οὕτως ἔσται ἡ παρουσία τοῦ
 vi-như [-] [-] thời [-] Nô-ê thể-nào sẽ-là [-] sự-đến [-]
[G5618](#) [G1063](#) [G3588](#) [G2250](#) [G3588](#) [G3575](#) [G3779](#) [G1510](#) [G3588](#) [G3952](#) [G3588](#)

Υἱοῦ τοῦ ἀνθρώπου.
 Con-Người [-] [-]
[G5207](#) [G3588](#) [G0444](#)

| Trong đời Nô-ê thể nào, khi Con người đến cũng thể ấy.

38 ὥς γὰρ ἦσαν ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις, ταῖς πρὸ τοῦ κατακλυσμοῦ,
 vi-như [-] trong [-] những ngày ấy [-] trước [-] nước-lụt
[G5613](#) [G1063](#) [G1510](#) [G1722](#) [G3588](#) [G2250](#) [G1565](#) [G3588](#) [G4253](#) [G3588](#) [G2627](#)

τρῶγοντες καὶ πίνοντες, γαμοῦντες καὶ γαμίζοντες, ἄχρι ἧς ἡμέρας
 người-ta-ăn và uống cưới-vợ và gả-chồng cho-đến [-] ngày
[G5176](#) [G2532](#) [G4095](#) [G1060](#) [G2532](#) [G1061](#) [G0891](#) [G3739](#) [G2250](#)

εἰσῆλθεν Νῶε εἰς τὴν κιβωτόν.
 Nô-ê-vào [-] [-] [-] tàu
[G1525](#) [G3575](#) [G1519](#) [G3588](#) [G2787](#)

| Vì trong những ngày trước nước lụt, người ta ăn, uống, cưới, gả như thường cho đến ngày Nô-ê vào tàu,

39 καὶ οὐκ ἔγνωσαν, ἕως ἦλθεν ὁ κατακλυσμὸς καὶ ἦρεν
 mà không hay-biết cho-đến-khi nước-lụt-đến [-] [-] và cuồn-đi
[G2532](#) [G3756](#) [G1097](#) [G2193](#) [G2064](#) [G3588](#) [G2627](#) [G2532](#) [G0142](#)

ἅπαντας; οὕτως ἔσται καὶ ἡ παρουσία τοῦ Υἱοῦ τοῦ ἀνθρώπου.
 hết-thảy cũng-vậy sẽ-là [-] [-] sự-đến [-] Con-Người [-] [-]
[G0537](#) [G3779](#) [G1510](#) [G2532](#) [G3588](#) [G3952](#) [G3588](#) [G5207](#) [G3588](#) [G0444](#)

| và người ta không ngờ chi hết cho đến khi nước lụt tới mà đùa đem đi hết thảy, khi Con người đến cũng như vậy.

40 τότε ἔσονται δύο ἐν τῷ ἀγρῷ; εἷς παραλαμβάνεται, καὶ εἷς
 lúc-ấy hai-người hai ở-ngoài [-] đồng một được-rước-đi còn một
[G5119](#) [G1510](#) [G1417](#) [G1722](#) [G3588](#) [G0068](#) [G1520](#) [G3880](#) [G2532](#) [G1520](#)

ἀφίεται.
 bỏ-lại
[G0863](#)

| Lúc ấy, sẽ có hai người nam ở trong một đồng ruộng, một người được đem đi, còn một người bị để lại;

41 δύο ἀλήθουςαι ἐν τῷ μύλῳ; μία παραλαμβάνεται, καὶ μία
 hai người-đàn-bà-xay-cối tại [-] cối-xay một được-rước-đi còn một
[G1417](#) [G0229](#) [G1722](#) [G3588](#) [G3458](#) [G1520](#) [G3880](#) [G2532](#) [G1520](#)

ἀφίεται.
 bỏ-lại
[G0863](#)

| và có hai người nữ đương xay cối, một người được đem đi, còn một người bị để lại.

42 γρηγορεῖτε οὖν, ὅτι οὐκ οἴδατε ποίᾳ ἡμέρᾳ ὁ κύριος ὑμῶν
 vậy-hãy-tỉnh-thức [-] vì không biết ngày-nào [-] [-] Chúa các-người
[G1127](#) [G3767](#) [G3754](#) [G3756](#) [G1492](#) [G4169](#) [G2250](#) [G3588](#) [G2962](#) [G4771](#)

ἔρχεται.
 đến
[G2064](#)

| Vậy hãy tỉnh thức, vì các người không biết ngày nào Chúa mình sẽ đến.

- 43 ἐκεῖνο δὲ γινώσκετε, ὅτι εἰ ἦδει ὁ οἰκοδεσπότης, ποία
 hây-biết-điều-này thì [-] [-] [-] [-] [-] [-] chủ-nhà canh-nào
[G1565](#) [G1161](#) [G1097](#) [G3754](#) [G1487](#) [G1492](#) [G3588](#) [G3617](#) [G4169](#)
- φυλακῇ ὁ κλέπτῃς ἔρχεται, ἐγρηγόρησεν ἄν, καὶ οὐκ ἄν εἶασεν
 [-] [-] kẻ-trộm đến thì-đã [-] [-] không [-] để-cho
[G5438](#) [G3588](#) [G2812](#) [G2064](#) [G1127](#) [G0302](#) [G2532](#) [G3756](#) [G0302](#) [G1439](#)
- διορυχθῆναι τὴν οἰκίαν αὐτοῦ.
 khoét-vào [-] nhà mình
[G1358](#) [G3588](#) [G3614](#) [G0846](#)

Hãy biết rõ, nếu người chủ nhà đã hay canh nào kẻ trộm sẽ đến, thì tỉnh thức, không để cho đào ngạch nhà mình.

- 44 διὰ τοῦτο καὶ, ὑμεῖς γίνεσθε ἔτοιμοι, ὅτι ἢ οὐ
 vì-vậy [-] [-] các-người-cũng hây-sẵn-sàng [-] vì vào-giờ không
[G1223](#) [G3778](#) [G2532](#) [G4771](#) [G1096](#) [G2092](#) [G3754](#) [G3739](#) [G3756](#)
- δοκεῖτε ὥρα, ὁ Υἱὸς τοῦ ἀνθρώπου ἔρχεται.
 ngờ [-] [-] Con-Người [-] [-] sẽ-đến
[G1380](#) [G5610](#) [G3588](#) [G5207](#) [G3588](#) [G0444](#) [G2064](#)

Vậy thì các người cũng hãy chực cho sẵn, vì Con người sẽ đến trong giờ các người không ngờ.

- 45 Τίς ἄρα ἐστὶν ὁ πιστὸς δοῦλος, καὶ φρόνιμος, ὢν
 Vậy-ai [-] là [-] đầy-tứ-trung-tín [-] và khôn-ngoaan mà
[G5101](#) [G0686](#) [G1510](#) [G3588](#) [G4103](#) [G1401](#) [G2532](#) [G5429](#) [G3739](#)
- κατέστησεν ὁ κύριος ἐπὶ τῆς οἰκετείας αὐτοῦ, τοῦ δοῦναι αὐτοῖς
 chủ-đặt [-] chúa cai-quản [-] người-nhà mình để phát-cho họ
[G2525](#) [G3588](#) [G2962](#) [G1909](#) [G3588](#) [G3610](#) [G0846](#) [G3588](#) [G1325](#) [G0846](#)
- τὴν τροφὴν ἐν καιρῷ?
 [-] đồ-ăn đúng kỳ
[G3588](#) [G5160](#) [G1722](#) [G2540](#)

Ai là đầy tứ trung tín và khôn ngoan, mà người chủ đặt cai trị đầy tứ mình,ặng cho đồ ăn đúng giờ?

- 46 μακάριος ὁ δοῦλος ἐκεῖνος, ὢν ἐλθὼν, ὁ κύριος αὐτοῦ
 phước cho-đầy-tứ [-] ấy mà khi-chúa-về [-] chúa nó
[G3107](#) [G3588](#) [G1401](#) [G1565](#) [G3739](#) [G2064](#) [G3588](#) [G2962](#) [G0846](#)
- εὐρήσῃ οὕτως ποιοῦντα.
 thấy-đang làm-như vậy
[G2147](#) [G3779](#) [G4160](#)

Phước cho đầy tứ đó, khi chủ đến thấy làm như vậy!

- 47 ἀμὴν λέγω ὑμῖν, ὅτι ἐπὶ πᾶσιν τοῖς ὑπάρχουσιν αὐτοῦ
 quả-thật ta-nói cùng-các-người rằng sẽ-đặt cả [-] của-cái mình
[G0281](#) [G3004](#) [G4771](#) [G3754](#) [G1909](#) [G3956](#) [G3588](#) [G5225](#) [G0846](#)
- καταστήσῃ αὐτόν.
 giao-cho người-ấy-quản-lý
[G2525](#) [G0846](#)

Quả thật, ta nói cùng các người, chủ sẽ đặt kẻ ấy coi sóc cả gia tài mình.

48 εὰν δὲ, εἴπη ὁ κακὸς δοῦλος ἐκεῖνος ἐν τῇ καρδίᾳ
 nhưng-nếu thì đây-tớ-ấy-nói [-] gian-ác [-] ấy trong [-] lòng
[G1437](#) [G1161](#) [G3004](#) [G3588](#) [G2556](#) [G1401](#) [G1565](#) [G1722](#) [G3588](#) [G2588](#)

αὐτοῦ, Χρονίζει μου ὁ κύριος,
 mình Chúa-ta-còn-lâu [-] [-] [-]
[G0846](#) [G5549](#) [G1473](#) [G3588](#) [G2962](#)

| Nếu, trái lại, là một đầy tớ xấu, nó nghĩ thầm rằng: Chủ ta đến chậm,

49 καὶ ἄρξεται τύπτειν τοὺς συνδούλους αὐτοῦ, ἐσθίη δὲ καὶ πίνη μετὰ
 rồi bắt-đầu đánh-đập [-] đồng-bạn mình lại-ăn còn và uống với
[G2532](#) [G0756](#) [G5180](#) [G3588](#) [G4889](#) [G0846](#) [G2068](#) [G1161](#) [G2532](#) [G4095](#) [G3326](#)

τῶν μεθουσόντων,
 bọn say-sưa
[G3588](#) [G3184](#)

| bèn đánh kẻ cùng làm việc với mình, và ăn uống với phường say rượu,

50 ἥξει ὁ κύριος τοῦ δούλου ἐκείνου ἐν ἡμέρᾳ ἣ οὐ
 thì-chúa-sẽ-đến [-] [-] [-] đây-tớ ấy vào-ngày [-] mà không
[G2240](#) [G3588](#) [G2962](#) [G3588](#) [G1401](#) [G1565](#) [G1722](#) [G2250](#) [G3739](#) [G3756](#)

προσδοκῇ, καὶ ἐν ὥρᾳ ἣ οὐ γινώσκει,
 ngờ và vào-giờ [-] mà không biết
[G4328](#) [G2532](#) [G1722](#) [G5610](#) [G3739](#) [G3756](#) [G1097](#)

| thì chủ nó sẽ đến trong ngày nó không ngờ và giờ nó không biết.

51 καὶ διχοτομήσει αὐτὸν, καὶ τὸ μέρος αὐτοῦ μετὰ τῶν ὑποκριτῶν
 rồi chém nó và xẻng-đáng phần nó với bọn giả-hình
[G2532](#) [G1371](#) [G0846](#) [G2532](#) [G3588](#) [G3313](#) [G0846](#) [G3326](#) [G3588](#) [G5273](#)

θήσει; ἐκεῖ ἔσται ὁ κλαυθμὸς καὶ ὁ βρυγμὸς τῶν ὀδόντων.
 để-cho nơi-đó sẽ-có [-] khóc-lóc và [-] nghiền-răng [-] [-]
[G5087](#) [G1563](#) [G1510](#) [G3588](#) [G2805](#) [G2532](#) [G3588](#) [G1030](#) [G3588](#) [G3599](#)

| Chủ sẽ đánh xé xương và định phần nó đồng với kẻ giả hình. Đó là nơi sẽ có khóc lóc và nghiền răng.